

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG CỦA NGÀNH KHAI THÁC HẢI SẢN TỈNH KIÊN GIANG

ĐẶNG THANH SƠN* & ĐINH THỊ XUÂN HƯƠNG**

Bài viết sử dụng mô hình kinh tế lượng Probit và Tobit. Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn và lượng vốn được vay như: Hình thức sở hữu, trình độ học vấn, thời gian quản lý, giá trị máy móc, doanh số bán; những đối tượng vay vốn từ nguồn tín dụng chính thức có doanh thu và lợi nhuận cao hơn đối tượng vay từ nguồn phi chính thức. Bên cạnh đó, kết quả còn làm rõ các mức vốn sở hữu cũng như các hình thức sở hữu khác nhau thì đều có ảnh hưởng tích cực đến lượng vốn được tiếp cận.

Từ khóa: Tín dụng, Probit, Tobit, Kiên Giang.

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Kiên Giang có trữ lượng và sản lượng khai thác hải sản lớn nhất cả nước, nhưng nhìn chung, những tiềm năng này chưa được phát huy tích cực, cũng như chưa được khai thác một cách tương xứng. Những hạn chế này có nhiều nguyên nhân, trong đó, huy động nguồn lực tài chính đáp ứng yêu cầu phát triển ngành đánh bắt hải sản của tỉnh Kiên Giang là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng lớn nhất. Hiện nay, một trong những khó khăn của các doanh nghiệp, hộ gia đình hoạt động trong ngành là nguồn vốn phải tự thân vận động, mặc dù đã tiếp cận được với khá nhiều nguồn vốn khác nhau song để tái cơ cấu cũng như nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh thì không thể đủ, vì thế việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng sẽ rất quan trọng.

Chính vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là các đối tượng tham gia hoạt động đánh bắt hải sản Kiên Giang cần phải chủ động để tiếp cận nguồn tín dụng từ các ngân hàng ngày một hiệu quả hơn. Xuất phát từ thực tế trên, bài viết “*Nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh*

đánh bắt hải sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” nhằm giải quyết những khó khăn về tiếp cận vốn của ngành khai thác hải sản tỉnh Kiên Giang.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: Được thu thập từ các cơ quan có liên quan làm cơ sở cho thực hiện mục tiêu của đề tài như: các ngân hàng tại địa phương, Ngân hàng Nhà nước Kiên Giang, Cục Thống kê, các phòng ban trực thuộc Sở, các tài liệu được nghiên cứu trước tại các viện, các trường.

- Số liệu sơ cấp: Mẫu câu hỏi điều tra được chuẩn bị trước và phỏng vấn thử một số hộ gia đình, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đánh bắt, sau đó chạy thử số liệu và hiệu chỉnh cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài và phương pháp phân tích số liệu, trước khi tiến hành điều tra chính thức.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 7 đến tháng 8/2011.

- Số mẫu điều tra: Tổng số mẫu điều tra là 150 doanh nghiệp, trong đó 76 mẫu doanh nghiệp tư nhân (DNTN), chiếm 50,7%; công ty trách nhiệm hữu hạn (CTTNHH) 12 mẫu, chiếm 8%; hộ kinh

*TS., **ThS., Trường Cao đẳng cộng đồng Kiên Giang
Email: son.dt@kgcc.edu.vn, huong.dtx@kgcc.edu.vn

doanh (HGD) có 62 hộ chiếm 41,3%; và không có công ty cổ phần, công ty hợp danh. Như vậy, có thể nói loại hình DNTN và HGD là chiếm đa số trong mẫu khảo sát.

- Phương pháp thu thập số liệu: Đề tài áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Để đánh giá được các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng thì mô hình Probit và Tobit được sử dụng để làm căn cứ đánh giá.

+ Mô hình Probit có dạng như sau:

$$y_i^* = \beta_0 + \sum_{j=1}^k \beta_j x_j + u_i$$

Trong đó, y_i^* chưa biết. Nó thường được gọi là biến ẩn. Chúng ta xem xét biến giả y_i được khai báo như sau:

$$y_i^* = \begin{cases} = 1 & \text{nếu } y_i^* > 0 \\ = 0 & \text{trường hợp khác} \end{cases}$$

+ Mô hình Tobit: Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của các hộ gia đình, doanh nghiệp tại địa bàn nghiên cứu thì mô hình Tobit được sử dụng để làm căn cứ đánh giá. Mô hình Probit ước lượng xác suất xảy ra các biến phụ thuộc như là hàm số của các biến độc lập. Mô hình Tobit được mở rộng từ mô hình Probit, mô hình Tobit nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa mức độ

biến động của biến phụ thuộc (ví dụ số tiền chi tiêu mua sắm trang thiết bị) với các biến độc lập (như các yếu tố kinh tế - xã hội). Mô hình Tobit được trình bày như sau:

$$y_i^* = \begin{cases} y_i^* = \beta x_i + u_i & \text{nếu } y_i^* > 0 \\ 0 & \text{nếu } y_i^* \leq 0 \text{ với } u_i \approx in(0, \sigma^2) \end{cases}$$

3. Kết quả thảo luận

3.1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay

Dựa vào Bảng 2 kết quả hồi quy của mô hình Probit, tác giả sử dụng hệ số hồi quy để giải thích sự thay đổi của các biến độc lập tác động lên khả năng tiếp cận tín dụng của ngành đánh bắt hải sản Kiên Giang từ cả hai nguồn chính thức và phi chính thức. Tất cả 8 biến số được đưa vào mô hình Probit cho nguồn vay chính thức đều có ý nghĩa thống kê trong việc ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của ngành, chúng được thể hiện ở mức ý nghĩa từ 10% đến 5%. Trong khi đó, với nguồn vay từ các tổ chức tín dụng phi chính thức thì chỉ có 5 trên tổng số 8 biến là có ý nghĩa thống kê khác 0, từ 10% đến 1%. Phân tích cho thấy phần trăm dự báo đúng của mô hình là 70,91% cho nguồn tín dụng chính thức và 61,63% cho nguồn tín dụng phi chính thức. Điều này cũng chứng tỏ mức độ phù hợp khá cao của mô hình. Để thấy rõ sự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong từng mô hình, các biến sẽ được xem xét

Bảng 1. Các biến độc lập kì vọng của mô hình Probit và Tobit

Biến số	Đo lường	Dấu kì vọng mô hình Probit	Dấu kì vọng mô hình Tobit
(X ₁) Hình thức sở hữu	Là biến số đo lường loại hình doanh nghiệp	+	+
(X ₂) Vốn điều lệ	Là biến số đo lường lượng vốn đầu tư	+	+
(X ₃) Vốn lưu động	Lượng vốn lưu động trong kì hoạt động sản xuất	+	+
(X ₄) Thời gian quản lí	Thể hiện thâm niên quản lí của người quản lí	+	+
(X ₅) Giá trị máy móc	Giá trị máy móc mà doanh nghiệp hoặc hộ gia đình có thể mang thể chấp	+	+
(X ₆) Trình độ học vấn	Thể hiện cấp bậc học tập của chủ doanh nghiệp hoặc chủ hộ	+	+
(X ₇) Doanh số bán	Doanh số thu được trong kì hoạt động sản xuất	+	+
(X ₈) Lợi nhuận	Lợi nhuận đạt được trong kì hoạt động sản xuất	+	+

lần lượt như sau:

- Hình thức sở hữu (X_1) có ý nghĩa ở mức thống kê 10% trong mô hình vay chính thức và cùng với dấu kì vọng. Hình thức sở hữu thể hiện là loại hình doanh nghiệp của các đối tượng đi vay trong ngành đánh bắt hải sản. Biến này có ý nghĩa trong việc tiếp cận tín dụng là vì ngành đánh bắt hải sản là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; không những thế đối với các DNNVV hiện nay đang được sự hỗ trợ phát triển của Chính phủ nên được khuyến khích đầu tư phát triển ngành. Chính vì thế, khi đề xuất được vay 1 triệu đồng thì sau khi thẩm định hồ sơ vay vốn các ngân hàng sẽ ưu tiên cho đối tượng thuộc diện trên vay 0,1631 triệu đồng. Tuy nhiên, với mô hình vay phi chính thức biến hình thức sở hữu lại không có ý nghĩa vì với các tổ chức cho vay này không xét đến đối tượng đi vay thuộc loại hình doanh nghiệp nào mà họ chỉ xét đến các tiêu chí khác.

- Vốn điều lệ (X_2) là mức vốn đầu tư cho hoạt động của doanh nghiệp. Vì hình thức sở hữu sẽ ảnh hưởng một phần đến việc hình thành vốn điều lệ của doanh nghiệp nên ở biến vốn điều lệ cũng có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của các doanh nghiệp

trong mô hình vay vốn từ nguồn chính thức, mức ý nghĩa là 5% và không có sự tác động nào trong việc đi vay từ các tổ chức phi chính thức. Nếu như các đối tượng trong ngành đi vay đề nghị được vay 1 triệu đồng thì khả năng họ được các ngân hàng cho vay là 0,0028 triệu đồng.

- Vốn lưu động (X_3) đều có ý nghĩa ở cả hai mô hình chính thức và phi chính thức. Tuy nhiên, mức ý nghĩa và hệ số hồi quy ở đây là khác nhau. Mô hình vay từ nguồn chính thức có hệ số dương là do nếu doanh nghiệp, hộ gia đình có nguồn vốn lưu động càng nhiều thì khả năng tiếp cận được vốn càng cao. Mô hình vay từ nguồn phi chính thức có ý nghĩa 1% cao hơn ở nguồn vay chính thức 10% nhưng lại có hệ số âm là do khi các hộ gia đình, doanh nghiệp hoạt động trong ngành càng thiếu vốn lưu động để hoạt động trong mùa vụ đánh bắt thì khả năng họ vay từ các nguồn tín dụng chính thức thấp dẫn đến họ phải tìm nguồn vay từ nguồn tín dụng phi chính thức.

- Thời gian quản lí (X_4) đều có ý nghĩa trong hai mô hình vay ở mức 5% đối với vay từ nguồn chính thức và 1% đối với vay từ nguồn phi chính thức.

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng

Biến	Kí hiệu	Nguồn chính thức		Nguồn phi chính thức	
		Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Hằng số	Cons	-0,3154	0,442	0,1169	0,796
Hình thức sở hữu (X_1)	Htsh	0,1631	0,052	0,0001	0,680
Vốn điều lệ (X_2)	Vdieule	0,0028	0,008	-0,0006	0,287
Vốn lưu động (X_3)	Vldong	0,0003	0,076	-0,0005	0,001
Thời gian quản lí (X_4)	Tgquanly	21,1945	0,028	-32,0992	0,000
Giá trị máy móc (X_5)	Gtmoc	-0,0008	0,006	-0,0007	0,005
Trình độ học vấn (X_6)	Trinhdo	-0,0001	0,085	0,0001	0,220
Doanh số bán (X_7)	Dsb	-0,0007	0,065	0,3720	0,034
Lợi nhuận (X_8)	Loinhuan	0,0011	0,024	-0,0010	0,005
Tổng số quan sát		150		150	
Giá trị log của hàm gần đúng		-67,1784		-72,3024	
Giá trị kiểm định chi bình phương		34,55		29,88	
Giá trị P của toàn bộ mô hình		0,000		0,000	

Ghi chú: Có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 10% khi giá trị P nhỏ hơn 0,1; có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 5% khi giá trị P nhỏ hơn 0,05; có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1% khi giá trị P nhỏ hơn 0,01.

Biến này thể hiện kinh nghiệm quản lý trong hoạt động của doanh nghiệp, hộ gia đình thuộc lĩnh vực đánh bắt hải sản. Nếu thời gian quản lý lâu năm thì kinh nghiệm quản lý càng nhiều và hiệu quả hoạt động sẽ cao. Chính vì thế nên các tổ chức tín dụng chính thức và phi chính thức khi thẩm định cho vay thường xem xét đến yếu tố này. Thực tế cho thấy, nếu các đối tượng đi vay có thời gian quản lý lâu sẽ có nhu cầu vay vốn từ nguồn chính thức vì ở đây họ sẽ có khả năng vay được cao hơn với lãi suất thấp hơn nhiều so với vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, điều này thể hiện qua nếu như họ có nhu cầu vay 1 triệu thì các ngân hàng có thể cho vay nhiều hơn 1 triệu. Ngược lại đối tượng nào mới tham gia vào hoạt động ngành nên chưa có những kinh nghiệm quản lý hoạt động nhất định nên họ thường đi vay từ các tổ chức tín dụng phi chính thức, nó được thể hiện qua hệ số âm.

- Giá trị máy móc (X_5) là biến thể hiện giá trị tài sản nhất định của hộ gia đình, doanh nghiệp có thể đem đi thế chấp. Chính vì thế ảnh hưởng đến khả năng vay vốn. Điều này thể hiện rõ nếu doanh nghiệp hay hộ gia đình có giá trị tài sản, máy móc thiết bị càng cao thì khả năng vay vốn càng nhiều ở cả hai nguồn cung ứng tín dụng. Kết quả hồi quy cho thấy hệ số của biến này đều mang giá trị âm ở hai mô hình là do trong ngành đánh bắt hải sản để thực hiện được hoạt động đánh bắt thì cần phải có những máy móc thiết bị, ngư cụ tương đối giống nhau nên giá trị nó không bị biến động nhiều giữa các đối tượng đi vay do đó hệ số âm.

- Trình độ học vấn (X_6) của các chủ hộ, chủ doanh nghiệp càng cao thì khả năng vận dụng các thiết bị khoa học kỹ thuật trong đánh bắt càng có hiệu quả. Do đó, yếu tố này có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của ngành ở mức ý nghĩa 10% trong mô hình vay chính thức. Song hệ số hồi quy lại mang dấu âm, điều này được hiểu do đặc thù của ngành chủ yếu làm do kinh nghiệm thế hệ trước truyền cho thế hệ sau, vì thế sự dao động của biến này không lớn, số liệu về trình độ của người quản lý như phân tích ở các phần trên chủ yếu ở trình độ phổ thông đã lí giải một phần nguyên nhân này. Biến trình độ học vấn cũng mang giá trị hệ số âm nhưng lại không có ý nghĩa trong mô hình nguồn vay phi chính thức; chứng tỏ khi các đối tượng đi vay tại các

tổ chức tín dụng phi chính thức thì các tổ chức này không quan tâm đến yếu tố trình độ học vấn của đối tượng đi vay.

- Doanh số bán (X_7) có mức ý nghĩa dao động 10% ở nguồn vay chính thức và 5% ở nguồn phi chính thức. Yếu tố này được các đối tượng cho vay trong nguồn vay phi chính thức quan tâm nhiều hơn với hệ số dương khá cao là do thời gian cho vay ngắn, thông thường họ thu lại vốn của các đối tượng đi vay sau một chuyến đánh bắt, chính vì thế, các tổ chức này quan tâm đến doanh số của các đối tượng đi vay.

- Biến số lợi nhuận (X_8) có hệ số dương 0,0011 ở mức ý nghĩa 5% cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong việc vay vốn của các doanh nghiệp và cũng rất phù hợp với thực nghiệm đối với các ngân hàng hiện nay. Khi các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thể hiện qua lợi nhuận thì khi họ đề xuất vay 1 triệu đồng sẽ tương ứng với khả năng vay được là 0,0011 triệu đồng. Điều đó chứng tỏ rằng lợi nhuận phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ gia đình; đối tượng nào có mức lợi nhuận càng cao thì khả năng vay vốn ngân hàng càng cao và ngược lại. Trong khi đó, bên nguồn vay phi chính thức, hệ số của biến lợi nhuận âm là do khi doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả thì khả năng tiếp cận tín dụng chính thức thấp nên những đối tượng này tìm sang các nguồn phi chính thức.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay

Giả thuyết H_0 rằng tất cả các hệ số của hàm hồi quy, trừ hệ số chặn đều bằng không bị bác bỏ bởi giá trị kiểm định gần đúng. Xác suất lớn hơn giá trị kiểm định là 0,000 nó chứng minh sự phù hợp của mô hình. Trong mô hình Tobit các hệ số hồi quy không phản ánh trực tiếp sự thay đổi của lượng vốn vay khi một biến giải thích nào đó thay đổi trong khi giữ nguyên các biến khác không đổi. Cho nên bài viết này chỉ tập trung phân tích định tính mà không phân tích định lượng để giải thích sự tác động của các biến giải thích lên biến phụ thuộc của mô hình hồi quy.

Trong kết quả của mô hình Tobit, cũng có nhiều biến có ý nghĩa thống kê như mô hình Probit. Điều này khẳng định sự ảnh hưởng của các biến giải thích

lên khả năng tiếp cận tín dụng của ngành đánh bắt hải sản thì phần nào chúng cũng sẽ tác động đến lượng vốn vay. Tuy nhiên, mức tác động là khác nhau nên sẽ có mức ý nghĩa khác nhau.

- Biến số hình thức sở hữu có ý nghĩa thống kê khác 0 với mức ý nghĩa 1% trong mô hình Tobit cho nguồn tín dụng chính thức nhưng lại không có ý nghĩa ở mô hình phi chính thức. Lý do này có thể được giải thích là khi xác định lượng vốn cho vay các tổ chức tín dụng chính thức sẽ luôn ưu tiên cho các đối tượng thuộc diện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nghị định 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/06/2009 của Chính phủ. Thực tế, các đối tượng hoạt động trong ngành đánh bắt hải sản đều thuộc diện doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và vừa nên đã hưởng được những lợi ích từ chính sách hỗ trợ trên. Nếu đối tượng nào đi vay không thuộc trong những trường hợp này sẽ không được xét ưu tiên, cũng như lượng vốn vay được sẽ thấp. Ngược lại, các tổ chức tín dụng phi chính thức cho rằng biến này không tác động đến việc quyết định lượng vốn cho vay của họ.

- Biến số vốn điều lệ đạt mức ý nghĩa 1% trong nguồn cung ứng tín dụng chính thức nhưng không có ý nghĩa trong nguồn phi chính thức. Điều này đã

khẳng định sự phù hợp của cả hai mô hình Tobit và Probit. Trong quá trình thu thập ý kiến từ những người quản lý ngân hàng được biết hầu hết các ngân hàng đều thẩm định đến vốn hoạt động của doanh nghiệp như thế nào mới quyết định lượng vốn vay cho đối tượng đi vay. Vốn hoạt động càng nhiều thì đối tượng đi vay sẽ đầu tư cho hoạt động đánh bắt tốt do đó hiệu quả sẽ đạt được cao. Chính vì thế khả năng hoàn trả nợ của những đối tượng này cao nên ngân hàng sẽ cung ứng lượng tín dụng nhiều. Hệ số của biến mang giá trị âm thể hiện vốn điều lệ thấp làm cho lượng vốn được vay đều giảm ở cả hai nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức.

- Đề quyết định lượng vốn vay là bao nhiêu cho đối tượng đi vay thì cả hai nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức đều quan tâm đến yếu tố vốn lưu động. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy biến số vốn lưu động có ý nghĩa thống kê khác 0 ở cả hai nguồn cung ứng tín dụng với cùng dấu kỳ vọng. Tuy nhiên, hệ số góc của biến số hoàn toàn khác nhau trong các nguồn tín dụng. Vốn lưu động có mức ảnh hưởng lớn như vậy là do các tổ chức tín dụng đánh giá khả năng hoàn trả nợ cao khi các doanh nghiệp, hộ gia đình có khả năng xoay vòng vốn cao.

- Khi phân tích về khả năng tiếp cận vốn thì biến

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay

Biến	Ký hiệu	Nguồn chính thức		Nguồn phi chính thức	
		Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Hằng số	Cons	-227,7275	0,456	-70,5166	0,306
Hình thức sở hữu (X_1)	Htsh	-4,1051	0,000	3,8948	0,737
Vốn điều lệ (X_2)	vdieule	-19021,1	0,001	-0,0401	0,298
Vốn lưu động (X_3)	Vldong	268,961	0,011	42,6231	0,089
Thời gian quản lý (X_4)	Tgquanly	-0,3574	0,000	185,9208	0,837
Giá trị máy móc (X_5)	Gtmnoc	0,2287	0,015	0,1797	0,039
Trình độ (X_6)	Trinhdo	-0,1447	0,720	-0,0277	0,315
Doanh số bán (X_7)	Dsb	9,6292	0,112	0,0778	0,079
Lợi nhuận (X_8)	Loinhuan	0,2760	0,027	-0,1520	0,000
Tổng số quan sát		150		150	
Giá trị log của hàm gần đúng		-709,4942		-607,1033	
Giá trị kiểm định chi bình phương		130,31		37,89	
Giá trị P của toàn bộ mô hình		0,000		0,000	

Ghi chú: Có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 10% khi giá trị P nhỏ hơn 0,1; có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 5% khi giá trị P nhỏ hơn 0,05; có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1% khi giá trị P nhỏ hơn 0,01

số thời gian quản lý có ý nghĩa ở cả hai nguồn tín dụng nhưng đến khi quyết định cung ứng lượng vốn vay thì yếu tố này chỉ có ý nghĩa ở nguồn tín dụng chính thức. Kết quả này có thể giải thích thời gian quản lý chi phối đến lượng vốn vay vì kinh nghiệm quản lý nhiều hoạt động đánh bắt càng hiệu quả và ngược lại khi có quá ít thời gian quản lý dẫn đến điều khiển hoạt động của doanh nghiệp và hộ gia đình không tốt khi đó làm giảm lượng vốn vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức. Những tổ chức tín dụng phi chính thức không quan tâm đến biến số này khi họ quyết định lượng vốn cho vay.

- Biến số giá trị máy móc đều có mức ý nghĩa 5% và cùng dấu kì vọng ở cả hai mô hình chính thức và phi chính thức. Thật vậy, giá trị máy móc của hộ gia đình, doanh nghiệp được xem như tài sản thế chấp nên khi giá trị của chúng càng lớn thì tạo được khả năng tin cậy cao khi đó lượng vốn vay được của họ sẽ càng nhiều. Cụ thể, khi khách hàng muốn vay một triệu đồng thì các tổ chức tín dụng chính thức chấp nhận cung ứng cho họ là 0,2287 triệu đồng, các tổ chức tín dụng phi chính thức cho vay là 0,1797 triệu đồng.

- Biến số trình độ học vấn không có ý nghĩa ở cả hai mô hình, tức là biến này không làm ảnh hưởng đến lượng vốn cho vay từ các tổ chức tín dụng chính thức và phi chính thức. Khi phân tích khả năng được tiếp cận đến vốn vay thì các tổ chức tín dụng chính thức đã xem xét đến khi quyết định cung ứng tín dụng thì lưu lượng vốn mà các ngân hàng cấp không bị tác động bởi yếu tố trình độ. Điều này một lần nữa lại cho thấy trong ngành đánh bắt hải sản hoạt động chủ yếu do kinh nghiệm.

- Khi cung ứng lượng vốn vay cho các đối tượng hoạt động trong ngành đánh bắt hải sản thì các tổ chức tín dụng chính thức đã không quan tâm đến doanh thu của đối tượng đi vay mà những tổ chức này quan tâm đến yếu tố hiệu quả của khách hàng hoạt động trong ngành này như thế nào nhằm giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng, hiệu quả cao hay thấp được thể hiện qua lợi nhuận có được từ kết quả hoạt động ở các năm trước. Chính vì thế, yếu tố lợi nhuận có mức ý nghĩa 5% với cùng dấu kì vọng trong mô hình chính thức, tức là khi đối tượng đi vay muốn vay 1 triệu đồng thì ngân hàng chấp nhận cung ứng cho họ là 0,276 triệu đồng. Tuy nhiên, đối với nguồn

tín dụng phi chính thức thì cả hai biến số doanh thu và lợi nhuận đều chi phối đến lượng vốn vay, thể hiện qua các mức ý nghĩa của chúng. Đối với biến doanh số bán có mức ý nghĩa 10% và cùng dấu kì vọng tức là nếu các đối tượng đi vay có doanh số bán càng cao thì lượng vốn mà các tổ chức tín dụng này sẵn lòng cung ứng cho các đối tượng đi vay số tiền càng nhiều. Riêng đối với mức ý nghĩa 1% nhưng lại mang hệ số âm trong mô hình, điều này có thể được hiểu là khi đối tượng đi vay có lợi nhuận thấp thì lượng vốn vay được sẽ ít hơn so với các đối tượng đi vay có lợi nhuận cao.

4. Gợi ý chính sách

- Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp như: thông tin minh bạch và công khai các vùng quy hoạch đánh bắt hải sản ở xa bờ và gần bờ của tỉnh, xét duyệt cấp giấy phép đăng kí kinh doanh nhanh chóng, đơn giản hoá thủ tục hành chính...

- Kết hợp giữa ngành thuế và ngành ngân hàng trong việc thẩm định dự án kinh doanh cũng như báo cáo tài chính. Có thể thực hiện: khi doanh nghiệp vay vốn phải cung cấp báo cáo tài chính doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế (tránh tình trạng các doanh nghiệp báo cáo thuế thì lỗ, báo cáo vay vốn ngân hàng thì lời).

- Hoàn thiện khung pháp lí về tín dụng phi chính thức cả về phương diện thực tiễn lẫn phương diện lí thuyết, sự tồn tại các giao dịch này là rất cần thiết khách quan.

- Rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay vốn và đơn giản hóa các thủ tục cho vay, mức cho vay cao hơn và thời gian trả toán dài hơn.

- Đa dạng hóa phương thức cho vay với nhiều điều kiện vay, lãi suất linh hoạt. Vận dụng phương thức cho vay theo hạn mức. Phương thức này cho phép người vay có thể nhanh chóng có được khoản vay có thời hạn vay từ ngắn hạn đến rất ngắn trong thời gian sớm nhất và thủ tục nhanh gọn nhất do đó tránh tình trạng phải vay nóng trên thị trường tín dụng phi chính thức. Cần áp dụng các hình thức cho vay tiến bộ vào việc cung ứng tín dụng để giải quyết khó khăn về thông tin và tài sản thế chấp như mở rộng cho vay qua các tổ chức hội doanh nghiệp, cho

vay qua các đối tượng cung cấp yếu tố đầu vào cho quá trình đánh bắt hải sản...

- Đưa ra hình thức hợp tác cùng chung vốn để đóng tàu thuyền, chung sức trong đánh bắt hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá giữa các hộ gia đình có quy mô đánh bắt nhỏ nhằm mang lại hiệu quả hoạt động ngày càng cao.

5. Kết luận

Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích hồi quy theo mô hình Probit và Tobit, đề tài đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay và lượng vốn vay, đồng thời đưa ra các chính sách

nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các hộ gia đình và doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Mô hình Probit: Giá trị tài sản, lợi nhuận, doanh số bán, thời gian quản lí, vốn lưu động đã ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến khả năng vay vốn của các đối tượng ở cả hai nguồn cung ứng tín dụng đều có mức ý nghĩa từ 1%, 5% và 10%. Mô hình Tobit các biến: đối với nguồn tín dụng chính thức thì hình thức sở hữu, vốn điều lệ, vốn lưu động, giá trị máy móc và lợi nhuận chi phối đến lượng vốn được vay của các đối tượng đi vay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Mai Văn Nam và nhóm giảng viên phối hợp (2005), *Giáo trình kinh tế lượng*, Trường Đại học Cần Thơ.
Lê Khương Ninh (2004), *Tín dụng vi mô*, NXB Đại học Cần Thơ